**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**

**MÔN ĐỊA LÍ 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **Các vùng kinh tế ( Đông Nam Bộ, ĐBSCL)** | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng  – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam |  | 2 (4 đ) |  | 1 (3 đ) |  | 1 (2 đ) |  | 1 (1 đ) | 4 câu= 100%  = 10 điểm |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***40%*** | | ***30%*** | | ***20%*** | | ***10%*** | |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề**  **(1)** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức**  **(2)** | **Mức độ đánh giá**  **(3)** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức (4)** | | | | **Tổng số câu/ Tỉ lệ %** |
|  | ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| 1  2 | **Các vùng kinh tế ( Đông Nam Bộ, ĐBSCL)** | – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ  – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng  – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng  – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ, ĐBSCL.  -– Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.  **Thông hiểu**  – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ, ĐBSCL.  – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng Đông Nam Bộ, ĐBSCL.  **Vận dụng**  – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng: sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch ĐBSCL (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  **Vận dụng cao**  – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 câu 100% = 10 điểm |
| Số câu/ loại câu | | |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***40*** | ***30*** | ***20*** | ***10*** |  |

UBND QUẬN PHÚ NHUẬN

**TRƯỜNG QUANG TRUNG-NGUYỄN HUỆ**

**ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022 - 2023**

**MÔN: ĐỊA LÍ 9**

**Thời gian làm bài : 45 phút** *(không kể thời gian phát đề)*

**ĐỀ DỰ PHÒNG**

**Câu 1 (2 điểm)**. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra những thế mạnh kinh tế nào cho vùng Đông Nam Bộ ?

**Câu 2 (2 điểm)**. Dựa vào Atlat trang 30 và kiến thức đã học hãy: Kể tên các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

**Câu 3 (3 điểm)**. Chứng minh rằng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta?  
**Câu 4 (2 điểm)**. Dựa vào bảng số liệu tình hình sản xuất thủy sản ở đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng và cả nước, năm 2002 *(đơn vị %).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng  Ngành | Đồng bằng Sông Cửu Long | Đồng bằng Sông Hồng | Cả nước |
| Cá biển khai thác | 41,5 | 4,6 | 100 |
| Cá nuôi | 58,4 | 22,8 | 100 |
| Tôm nuôi | 76,7 | 3,9 | 100 |

Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện tỉ trọng sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi ở đồng bằng Sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng so với cả nước.

**Câu 5 (1 điểm)**. Đề xuất giải pháp ứng phó tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long?

---Hết---

**Học sinh được sử dụng atlat VN và tập bản đồ lớp 9.**

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu hỏi | Trả lời | Điểm |
| **Câu 1 (2 điểm)**. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo ra những thế mạnh kinh tế nào cho vùng Đông Nam Bộ ? | |  | | --- | | -Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, tất cả các tỉnh của vùng đều nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. |   - Vị trí: phía Đông tiếp giáp với Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, phía tây giáp Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng giàu nông, lâm, thủy sản. Phía bắc giáp Cam – pu- chia với nhiều cửa khẩu quốc tế quan trọng Mộc Bài, Xa Mát. Phía đông nam giáp biển đông - vùng biển giàu tiềm năng phát triển kinh tế.   |  |  | | --- | --- | |  | Ý nghĩa: Nhiều thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, giao lưu với các nước xung quanh và quốc tế. | |  |
| **Câu 2 (2 điểm)**. Dựa vào Atlat trang 30 và kiến thức đã học hãy: Kể tên các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam? | TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, BR-VT, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang. | Mỗi tỉnh đúng 0,25 điểm |
| **Câu 3 (3 điểm)**. Chứng minh rằng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta? | - Sản xuất lương thực: ĐBSCL chiếm hơn 50% diện tích và sản lượng lúa của cả nước. Bình quân lương thực đầu người của vùng đạt 1066,3 kg/người, gấp 2,3 lần cả nước (năm 2002).  - ĐBSCL là vùng xuất khẩu gạo chủ lực của nước ta.  - Sản xuất thực phẩm: ĐBSCL là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước với nhiều loại hoa quả nhiệt đới: xoài, dừa, cam , bưởi,..  - Nghề chăn nuôi vịt cũng phát triển mạnh.  - Sản lượng thủy sản của vùng cũng chiếm hơn 50% tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi tôm, cá xuất khẩu, đang được phát triển mạnh. | 0,75 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,5 điểm  0,75 điểm |
| **Câu 4 (2 điểm)**. Dựa vào bảng số liệu tình hình sản xuất thủy sản ở đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng và cả nước, năm 2002 *(đơn vị %).* | Vẽ biểu đồ cột chồng phần trăm. | 2 điểm |
| **Câu 5 (1 điểm)**. Đề xuất giải pháp ứng phó tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long? | * Cần đẩy mạnh giải pháp thoát lũ trên các lưu vực sông và lòng sông cho khu vực ĐBSCL. * Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khi hậu. * Đẩy mạnh giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; ngăn chặn các nguy cơ suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. * Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp. |  |